

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Hà Nội - Tháng 8 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên Tổng Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Hải Trung	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (Bổ nhiệm ngày 01/07/2013)
	Ông Đỗ Nga Việt	Chủ tịch Hội đồng Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/07/2013)
	Ông Hoàng Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Triệu Tuyên	Thành viên
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Thành viên
	Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Triệu Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hải Trung	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện trình bày tại Thuyết minh số 6.1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Số. 529 /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁNVề Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, được lập ngày 30 tháng 8 năm 2013 của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Cơ khí Công trình, các khoản phải thu, các khoản phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận số dư đầy đủ tại thời điểm 30/06/2013. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi vẫn không thể thu thập được bằng chứng để khẳng định về tính hiện hữu và đầy đủ của các chỉ tiêu này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế phạm vi kiểm toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Quế Dương****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1382-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.**

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Phan Thanh Nam**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		169.249.303.996	149.351.003.446
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.673.127.749	22.964.520.339
1. Tiền	111	5.1	17.673.127.749	22.964.520.339
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	27.092.438.000	35.191.392.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27.582.700.000	35.829.700.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(490.262.000)	(638.308.000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.959.517.147	57.192.872.494
1. Phải thu khách hàng	131		49.187.602.154	52.068.278.652
2. Trả trước cho người bán	132		9.680.941.095	3.085.753.773
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		20.882.310.519	19.689.013.817
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	32.525.064.691	24.285.215.391
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(41.316.401.312)	(41.935.389.139)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	31.573.666.820	9.564.314.068
1. Hàng tồn kho	141		32.784.391.833	28.661.509.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.210.725.013)	(19.097.195.016)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.950.554.280	24.437.904.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		780.740.760	118.392.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.515.541.441	388.102.247
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	17.654.272.079	23.931.409.496
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		605.666.926.661	646.524.854.198
II Tài sản cố định	220		103.261.365.237	102.820.524.943
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	90.427.137.479	93.596.268.130
- Nguyên giá	222		180.548.859.181	181.461.554.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.121.721.702)	(87.865.286.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	360.218.542	388.350.128
- Nguyên giá	228		797.538.009	657.467.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(437.319.467)	(269.116.872)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	12.474.009.216	8.835.906.685
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	501.735.649.154	542.317.310.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		365.139.316.910	363.248.845.910
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		289.181.830.297	327.826.115.138
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(152.585.498.053)	(148.757.650.142)
V. Tài sản dài hạn khác	260		669.912.270	1.387.018.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		607.212.270	324.318.349
3. Tài sản dài hạn khác	268		62.700.000	1.062.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		774.916.230.657	795.875.857.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		200.118.456.611	211.504.747.724
I- Nợ ngắn hạn	310		197.007.266.736	207.546.562.938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	583.681.000	52.167.652.302
2. Phải trả người bán	312		64.648.184.909	39.759.877.877
3. Người mua trả tiền trước	313		12.896.661.880	16.162.002.943
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	54.102.161.261	39.431.459.596
5. Phải trả người lao động	315		867.569.290	1.766.473.095
6. Chi phí phải trả	316	5.12	10.125.073.074	11.962.118.455
7. Phải trả nội bộ	317		2.056.986.396	2.323.178.460
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	50.398.613.498	42.084.486.398
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		1.328.335.428	1.889.313.812
II- Nợ dài hạn	330		3.111.189.875	3.958.184.786
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14	1.304.949.731	2.330.144.642
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	1.474.240.144	1.474.240.144
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		332.000.000	153.800.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		574.797.774.046	584.371.109.920
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	574.797.774.046	582.597.572.814
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		706.916.675.426	706.528.290.087
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.908.596.354	7.978.335.327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.942.775.780	5.942.775.780
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.881.042	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(164.236.216.398)	(172.884.116.292)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		3.074.124.923	3.074.124.923
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		13.175.936.919	31.958.162.989
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	1.773.537.106
1. Nguồn kinh phí	432		-	757.656.064
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	1.015.881.042
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		774.916.230.657	795.875.857.644

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	51.105.607.496	333.543.999.034
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.17	87.303.361	54.707.899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	51.018.304.135	333.489.291.135
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	40.111.398.837	299.160.500.217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		10.906.905.298	34.328.790.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	38.038.062.173	52.753.998.354
7. Chi phí tài chính	22	5.20	12.843.338.926	31.166.485.172
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.346.891.804</i>	<i>10.231.626.884</i>
8. Chi phí bán hàng	24		339.206.647	733.416.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32.328.113.946	54.062.529.664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.434.307.952	1.120.357.857
11. Thu nhập khác	31	5.21	10.301.095.857	3.598.163.783
12. Chi phí khác	32	5.22	4.302.898.952	3.360.049.528
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.998.196.905	238.114.255
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		9.432.504.857	1.358.472.112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.432.504.857	1.358.472.112

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.432.504.857	1.358.472.112
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.498.039.239	12.019.299.636
- Các khoản dự phòng	03	(14.825.655.919)	15.152.288.536
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.638.062.173)	(36.565.569.889)
- Chi phí lãi vay	06	6.346.891.804	10.207.083.231
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(27.186.282.192)	2.171.573.626
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.997.958.603)	(17.709.442.061)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4.122.882.749)	24.313.337.122
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.237.254.119	14.085.065.846
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	337.652.042	(1.100.452.814)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5.968.283.224)	(6.086.406.088)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	154.385.228	364.940.461
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(304.109.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.546.115.379)	15.796.384.827
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.800.773.431)	(6.818.485.477)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.613.636	423.390.333
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(97.000.000.000)	(186.992.353.892)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105.136.000.000	151.976.153.892
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(712.800.000)	(648.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	36.768.936.250	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.444.717.636	23.513.496.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	71.838.694.091	(18.545.799.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	500.000.000	71.368.930.023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(52.083.971.302)	(70.567.348.593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.583.971.302)	801.581.430
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.291.392.590)	(1.947.832.843)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.964.520.339	24.912.353.182
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.673.127.749	22.964.520.339

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013
Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Anh



Trần Hữu Hưng



Hoàng Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 5239/QĐ/TCCB-LB ngày 23 tháng 12 năm 1995 và Quyết định số 3096/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 10 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Theo Quyết định số 1763/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quyết định chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký kinh Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 0100104429 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 11 năm 2010.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 682.224.271.368 đồng

Tổng Công ty có tên giao dịch: VIETNAM MOTORS INDUSTRY CORPORATION, tên viết tắt là VINAMOTOR.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 120 phố Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác than, dầu thô, khí đốt, quặng kim loại, đá, cát, sỏi,...;
- Sản xuất sảm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su, các sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất cấu kiện kim loại;
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy và máy móc, thiết bị khác;
- Gia công cơ khí;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà, công trình các loại;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô, xe máy, xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy;
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Cho thuê xe, tài sản;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu môi giới lao động, việc làm;
- Đại lý du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy móc, thiết bị khác, gia công cơ khí.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty mẹ:

- Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Sản xuất Ô tô Đồng Vàng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - Nhà máy Cơ khí Công trình;
- Trường Trung cấp nghề Ô tô;
- Chi nhánh Xuất khẩu lao động Vinamotor;
- Khách sạn Vinamotor.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính/ Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Tổng Công ty lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của Ngân hàng Thương mại mà Tổng Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/06/2013

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 05

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào Công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông) công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.247.167.209	1.643.042.788
Tiền gửi ngân hàng	16.425.960.540	21.321.477.551
Tổng	17.673.127.749	22.964.520.339

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
1 Tiền gửi có kỳ hạn	-	27.000.000.000	-	35.000.000.000
2 Cổ phiếu	12.210	582.700.000	22.110	829.700.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	-	-	2.400	71.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.260	110.300.000	3.260	110.300.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	1.550	74.400.000	1.550	74.400.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bà Hiến	5.500	314.200.000	5.500	314.200.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	1.900	83.800.000	1.900	83.800.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	-	-	7.500	176.000.000
3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(490.262.000)	-	(638.308.000)
Tổng	22.110	27.092.438.000	22.110	35.191.392.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về cổ phần hóa	863.992.913	1.714.379.676
Phải thu khác	31.661.071.778	22.570.835.715
- Công ty CP CK ô tô 3-2	1.718.995.274	2.770.475.503
- Công ty TNHH 1 TV Ô tô 1-5	15.870.924.116	7.899.179.850
- Công ty CP chứng khoán Tân Việt - Thoái vốn	6.000.000.000	-
- Công ty CP Ô tô Trường Sơn	5.000.000.000	-
- Phải thu khác	3.071.152.388	11.901.180.362
Tổng	32.525.064.691	24.285.215.391

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.855.190.036	8.258.364.691
Công cụ, dụng cụ	282.549.526	264.267.984
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	26.815.999.772	18.296.841.207
Thành phẩm	380.952.381	404.705.713
Hàng hoá	661.604.880	649.234.251
Hàng gửi đi bán	788.095.238	788.095.238
Tổng	32.784.391.833	28.661.509.084
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.210.725.013)	(19.097.195.016)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	31.573.666.820	9.564.314.068

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	3.293.477.461	6.671.692.058
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.360.794.618	17.259.717.438
Tổng	17.654.272.079	23.931.409.496

Error! Not a valid link.

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	108.502.642.226	58.309.806.190	9.788.635.128	4.063.808.901	796.662.408	181.461.554.853
Tăng trong kỳ	3.565.121.236	1.779.189.545	-	57.390.909	15.909.091	5.417.610.781
Mua trong kỳ	1.500.603.431	226.870.000	-	57.390.909	15.909.091	1.800.773.431
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.804.579.505	1.545.454.545	-	-	-	3.350.034.050
Phân loại lại	259.938.300	6.865.000	-	-	-	266.803.300
Giảm trong kỳ	517.031.900	1.829.904.118	27.015.000	3.412.670.513	543.684.922	6.330.306.453
Thanh lý, nhượng bán	312.931.772	-	-	1.232.574.957	-	1.545.506.729
Phân loại lại sang CCDC	204.100.128	1.239.988.028	20.150.000	2.180.095.556	543.684.922	4.188.018.634
Phân loại lại	-	259.938.300	6.865.000	-	-	266.803.300
Giảm khác	-	329.977.790	-	-	-	329.977.790
Số dư tại 30/06/2013	111.550.731.562	58.259.091.617	9.761.620.128	708.529.297	268.886.577	180.548.859.181

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2013	43.539.019.639	32.732.887.038	7.117.233.072	3.816.521.669	659.625.305	87.865.286.723
Tăng trong kỳ	3.144.785.711	4.064.427.957	430.808.561	101.400.776	5.838.328	7.747.261.333
Khấu hao trong kỳ	2.884.847.411	4.057.562.957	430.808.561	101.400.776	5.838.328	7.480.458.033
Phân loại lại	259.938.300	6.865.000	-	-	-	266.803.300
Giảm trong kỳ	517.031.900	1.340.809.238	27.015.000	3.209.393.160	396.577.056	5.490.826.354
Thanh lý, nhượng bán	312.931.772	-	-	1.232.574.957	-	1.545.506.729
Phân loại lại sang CCDC	204.100.128	1.080.870.938	20.150.000	1.976.818.203	396.577.056	3.678.516.325
Phân loại lại	-	259.938.300	6.865.000	-	-	266.803.300
Số dư tại 30/06/2013	46.166.773.450	35.456.505.757	7.521.026.633	708.529.285	268.886.577	90.121.721.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	64.963.622.587	25.576.919.152	2.671.402.056	247.287.232	137.037.103	93.596.268.130
Tại 30/06/2013	65.383.958.112	22.802.585.860	2.240.593.495	12	-	90.427.137.479

Trong đó:

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng cuối kỳ với giá trị là 15.130.005.576 đồng.

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	626.467.000	31.000.000	657.467.000
Tăng trong kỳ	-	171.071.009	171.071.009
Phân loại lại từ TSCĐHH		171.071.009	171.071.009
Giảm trong kỳ	-	31.000.000	31.000.000
Phân loại lại sang chi phí trả trước		31.000.000	31.000.000
Số dư tại 30/06/2013	626.467.000	171.071.009	797.538.009
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	250.586.784	18.530.088	269.116.872
Tăng trong kỳ	15.661.674	172.990.541	188.652.215
Khấu hao trong kỳ	15.661.674	1.919.532	17.581.206
Phân loại lại từ TSCĐHH		171.071.009	171.071.009
Giảm trong kỳ	-	20.449.620	20.449.620
Phân loại lại sang chi phí trả trước		20.449.620	20.449.620
Số dư tại 30/06/2013	266.248.458	171.071.009	437.319.467
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	375.880.216	12.469.912	388.350.128
Tại 30/06/2013	360.218.542	-	360.218.542

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày đầu kỳ/năm	8.835.906.685	50.801.803.136
Tăng	10.468.705.203	5.152.400.897
Kết chuyển tài sản cố định	3.350.034.050	5.071.569.170
Giảm do góp vốn đầu tư, giảm khác	3.480.568.622	42.046.728.178
Tại ngày cuối kỳ/năm	12.474.009.216	8.835.906.685
<i>Chi tiết theo khoản mục</i>		
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án Nhà máy Ô tô Đồng Vàng 1	-	3.362.832.437
Dự án Nhà máy SX lắp ráp Ô tô khách công suất 5000 xe/năm	1.885.735.875	5.279.771.818
Dự án nhà ở cán bộ CNV tại Việt Yên, Bắc Giang	10.468.705.203	-
Các công trình khác	119.568.138	193.302.430
Tổng	12.474.009.216	8.835.906.685

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

TT	Tên Công ty	30/06/2013		01/01/2013	
		Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
	Đầu tư vào công ty con	13.380.966	365.139.316.910	12.870.750	363.248.845.910
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	255.000	3.876.000.000	-	3.876.000.000
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	2.277.000	22.108.317.100	2.021.785	20.217.846.100
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	486.240	5.753.840.000	486.240	5.753.840.000
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	799.680	7.996.800.000	799.680	7.996.800.000
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	1.838.400	18.384.000.000	1.838.400	18.384.000.000
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	908.264	9.082.638.680	908.264	9.082.638.680
7	Công ty CP DV Vận tải Ô tô số 10	296.835	2.968.350.000	296.835	2.968.350.000
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	2.739.181	27.391.810.000	2.739.181	27.391.810.000
9	Công ty CP Ô tô 3/2	3.554.908	30.512.960.000	3.554.908	30.512.960.000
10	Công ty CP Cơ khí và XD công trình	225.458	2.254.580.000	225.458	2.254.580.000
11	C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	-	96.475.030.476	-	96.475.030.476
12	Công ty TNHH I TV Ô tô 1-5	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000
13	Công ty TM & ĐT GTVT	-	27.548.897.123	-	27.548.897.123
14	Công ty CK Ô tô & TB điện Đà Nẵng	-	40.786.093.531	-	40.786.093.531
	Góp vốn liên doanh		74.284.654.008	-	76.072.802.599
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	-	44.520.528.409	-	46.308.677.000
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	29.764.125.599	-	29.764.125.599
	Đầu tư vào công ty liên kết	21.617.218	214.897.176.289	25.302.831	251.753.312.539
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	6.082.861	60.828.610.000	6.082.861	60.828.610.000
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	513.230	5.132.300.000	513.230	5.132.300.000
3	Công ty CP Hyundai Vinamotor	-	-	1.479.628	14.796.280.000
4	Công ty CP Việt Nam Motor	-	-	1.764.000	17.640.000.000
5	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	20.082	200.822.100	20.082	200.822.100
6	Công ty CP Đầu tư CMC	382.500	2.550.000.000	382.500	2.550.000.000
7	Công ty CP Ô tô TMT	6.128.062	61.280.620.000	6.128.062	61.280.620.000
8	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	137.882	1.378.820.189	137.882	1.378.820.189
9	Công ty CP Trường An Sinh	213.345	2.133.453.000	213.345	2.133.453.000
10	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ	249.100	2.491.000.000	249.100	2.491.000.000
11	Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	288.750	2.887.500.000	288.750	2.887.500.000
12	Công ty CP Cơ khí 19/8	135.460	1.354.600.000	215.460	2.154.600.000
13	Công ty CP Công trình & Thương mại GTVT	-	-	433.266	4.332.656.250
14	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Vận tải	733.400	7.334.000.000	733.400	7.334.000.000
15	Công ty CP Xuất khẩu lao động TM & DL	561.000	5.610.000.000	561.000	5.610.000.000
16	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	472.166	4.721.660.000	472.166	4.721.660.000
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	784.080	7.840.800.000	712.800	7.128.000.000
18	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Trường Thọ	480.000	4.800.000.000	480.000	4.800.000.000
19	Công ty CP Cơ khí 120	1.365.799	13.657.991.000	1.365.799	13.657.991.000

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

TT	Tên Công ty	30/06/2013		01/01/2013	
		Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
20	Công ty Cổ phần DV Moto	350.000	3.500.000.000	350.000	3.500.000.000
21	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	2.295.000	22.950.000.000	2.295.000	22.950.000.000
22	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	424.500	4.245.000.000	424.500	4.245.000.000
Tổng		34.998.183	654.321.147.207	38.173.582	691.074.961.048
Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn		-	(152.585.498.053)	-	(148.757.650.142)
1	Công ty TM&ĐT GTVT	-	(27.548.897.124)	-	(27.548.897.124)
2	Công ty CK Ô tô & Thiết b điện Đà Nẵng	-	(40.786.093.531)	-	(40.786.093.531)
3	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	-	(22.108.317.100)	-	(16.571.415.037)
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	-	(7.996.800.000)	-	(7.996.800.000)
5	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	-	(9.082.638.680)	-	(9.082.638.680)
6	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng công trình	-	-	-	(2.254.580.000)
7	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	-	(351.326.464)	-	(162.135.695)
8	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	-	(39.749.411.479)	-	(26.988.664.554)
9	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	-	(4.962.013.675)	-	(15.821.455.579)
10	Công ty CP cơ khí 120	-	-	-	(1.544.969.942)
Tổng		34.998.183	501.735.649.154	38.173.582	542.317.310.906

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết

TT	Tên công ty	Ngành nghề	Vốn điều lệ VND	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế 30/06/2013
Đầu tư vào công ty con					
1	Công ty CP Cơ khí Ô tô Thống Nhất Thừa Thiên Huế	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	5.000.000.000	51,0%	51,0%
2	Công ty CP CN Ô tô Trường Sơn	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	33.180.000.000	60,9%	66,6%
3	Công ty CP Cơ khí Ô tô Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	9.534.000.000	51,0%	51,0%
4	Công ty CP CK Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	11.812.700.000	67,7%	67,7%
5	Công ty CP Vận tải Ô tô số 2	Vận tải, sản xuất xe vận tải	25.000.000.000	73,5%	73,5%
6	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 6	Vận tải, sản xuất xe vận tải	16.277.850.000	55,8%	55,8%
7	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 10	Vận tải, sản xuất xe vận tải	4.249.500.000	70,0%	70,0%
8	Công ty CP Đầu tư Vinamotor	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	31.559.300.000	86,8%	86,8%
9	Công ty CP Ô tô 3/2	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	62.749.900.000	56,7%	56,7%
10	Công ty CP Cơ khí và XD công trình	Kinh doanh thiết bị, xây dựng	2.702.540.000	83,4%	83,4%
11	C.ty TNHH MTV Cơ khí Ngô Gia Tự	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	96.475.030.476	100,0%	100,0%
12	Công ty TNHH I TV Ô tô 1-5	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	70.000.000.000	100,0%	100,0%
13	Công ty TM & ĐT GTVT	Thương mại, sản xuất	27.548.897.123	100,0%	100,0%
14	Công ty CK Ô tô & Thiết bị điện Đà Nẵng	Kinh doanh thiết bị, sửa chữa	40.786.093.531	100,0%	100,0%
Góp vốn liên doanh					
1	Công ty TNHH Liên doanh Ô tô Hòa Bình	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	152.415.365.779	29,2%	29,2%
2	Công ty TNHH Liên doanh với Hino Motors Việt Nam	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	90.194.319.997	33,0%	33,0%
Đầu tư vào công ty liên kết					
1	Công ty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	125.000.000.000	48,7%	48,7%
2	Công ty CP VT Ô tô Nam Định	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	15.000.000.000	34,2%	34,2%
3	Công ty CP Hyundai Vinamotor	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	31.381.000.000	0,0%	0,0%
4	Công ty CP Việt Nam Motor	Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa ô tô	83.050.000.000	0,0%	0,0%
5	Công ty CP Tư vấn ĐTXD & TMDV Hà Nội	TM, Xây dựng	6.300.000.000	7,9%	3,2%
6	Công ty CP Đầu tư CMC	Kinh doanh thiết bị, vận tải	45.610.500.000	8,4%	8,4%
7	Công ty CP Ô tô TMT	Sản xuất, lắp ráp ô tô	284.502.360.000	21,5%	21,5%
8	Công ty CP Vận tải Ô tô số 4	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	4.318.820.259	31,9%	31,9%
9	Công ty CP Trường An Sinh	Dịch vụ đào tạo	12.000.000.000	40,4%	27,1%
10	Công ty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỹ	Sản xuất	8.590.000.000	35,3%	35,3%
11	Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Tư vấn Thiết kế 30-4	Xây dựng, tư vấn XD	9.625.000.000	30,1%	30,1%
12	Công ty CP Cơ khí 19/8	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	12.092.600.000	11,2%	11,2%
13	Công ty CP CT & Thương mại GTVT	Xây dựng, thương mại	-	0,0%	0,0%
14	Công ty CP Đầu tư và PT Vận tải	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	21.000.000.000	43,9%	43,9%
15	Công ty CP XK lao động TM & DL	XK lao động	13.271.000.000	42,3%	42,3%
16	Công ty CP Dịch vụ Vận tải Ô tô số 8	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	20.000.000.000	23,6%	23,6%
17	Công ty CP Vận tải Ô tô số 1	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	14.388.500.000	45,0%	54,5%
18	Công ty CP DV Vận tải Trường Thọ	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	60.000.000.000	8,0%	8,0%
19	Công ty CP Cơ khí 120	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	30.000.000.000	45,5%	45,5%
20	Công ty Cổ phần DV Moto	Sản xuất, kinh doanh ô tô, Tbj	8.500.000.000	41,2%	41,2%
21	Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Giao thông	Sản xuất, xây dựng	51.000.000.000	45,0%	45,0%
22	Công ty CP Vận tải Ô tô số 5	Vận tải, kinh doanh ô tô, Tbj	8.598.300.000	49,4%	49,4%

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09-DN****5.10 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	583.681.000	52.167.652.302
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà TP HCM</i>	-	178.830.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam</i>	-	25.780.932.917
<i>Ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội</i>	-	24.869.637.254
<i>Công ty CP Công trình Thương mại</i>	-	275.294.131
<i>Vay cá nhân và đối tượng khác</i>	583.681.000	1.062.958.000
Tổng	583.681.000	52.167.652.302

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.083.717.563	3.098.528.688
Thuế xuất, nhập khẩu	2.507.945.922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.447.006	90.447.006
Thuế thu nhập cá nhân	439.956.734	431.946.291
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	45.935.554.575	35.765.998.150
Các loại thuế khác	44.539.461	44.539.461
Tổng	54.102.161.261	39.431.459.596

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi chậm nộp tiền thuê đất	6.651.573.000	6.651.573.000
Chi phí thuê bộ đồ gá ô tô Công ty Toàn Thiện	2.863.636.375	5.154.545.455
Chi phí khác	609.863.699	156.000.000
Tổng	10.125.073.074	11.962.118.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	148.134.502	138.061.348
Bảo hiểm xã hội	2.957.959.912	581.959.928
Bảo hiểm y tế	121.164.733	11.980.341
Bảo hiểm thất nghiệp	52.711.891	5.137.341
Phải trả về cổ phần hóa	327.900.000	327.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.790.742.460	41.019.447.440
- <i>Kinh phí phải trả người lao động khi CPH chưa quyết toán (*)</i>	18.782.226.070	-
- <i>Vay Công ty CP ĐT và Phát triển Vận tải</i>	-	10.000.000.000
- <i>Vay ngắn hạn cá nhân</i>	8.417.360.000	21.140.000.000
- <i>Phải trả tiền ký quỹ</i>	500.000.000	1.500.000.000
- <i>Tiền mua cổ phần phải trả Đậu Văn Thắng</i>	720.000.000	-
- <i>Phải trả của dự án Việt Yên, Bắc Giang</i>	11.294.000.000	-
- <i>Các khoản khác</i>	7.077.156.390	8.379.447.440
Tổng	50.398.613.498	42.084.486.398

(*): Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách cho người lao động khi thực hiện Cổ phần hóa tại Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam được lấy từ nguồn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty. Trong đó, bao gồm khoản kinh phí tại Nhà máy Cơ khí Công trình và Công ty TNHH MTV Ô tô 1/5 chi trả trợ cấp thôi việc cho các trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động theo văn bản số 565/TCC-LĐ ngày 21/6/2013 của Tổng Công ty gửi Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính, Công văn số 7437/BGTVT - TCCB ngày 25/7/2013 đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội xem xét chấp thuận.

5.14 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền đặt cọc của người lao động	1.214.949.731	2.240.144.642
Tiền đặt cọc của cơ sở đào tạo	90.000.000	90.000.000
Tổng	1.304.949.731	2.330.144.642

5.15 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn		
Vay cá nhân	1.150.000.000	1.150.000.000
Quỹ khoa học kỹ thuật	324.240.144	324.240.144
Tổng	1.474.240.144	1.474.240.144

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số dư tại 01/01/2012	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Tăng trong năm		-	2.758.345.984	-	-	334.583.378	-	1.358.472.112	-	4.451.401.474
Tăng vốn		-	-	-	-	334.583.378	-	-	-	334.583.378
Lãi		-	-	-	-	-	-	1.358.472.112	-	1.358.472.112
Tăng khác		-	2.758.345.984	-	-	-	-	-	-	2.758.345.984
Giảm trong năm		14.146.309.842	-	-	-	-	-	1.624.665.046	-	15.770.974.888
Giảm vốn		14.146.309.842	-	-	-	-	-	-	-	14.146.309.842
Chi phí không được trừ		-	-	-	-	-	-	406.260.000	-	406.260.000
Giảm khác (*)		-	-	-	-	-	-	1.218.405.046	-	1.218.405.046
Số dư tại 31/12/2012		706.528.290.087	-	7.978.335.327	5.942.775.780	31.958.162.989	-	(172.884.116.292)	3.074.124.923	582.597.572.814
Số dư tại 01/01/2013		706.528.290.087	-	7.978.335.327	5.942.775.780	31.958.162.989	-	(172.884.116.292)	3.074.124.923	582.597.572.814
Tăng trong kỳ		388.385.339	-	930.261.027	-	-	1.015.881.042	9.432.504.857	-	11.767.032.265
Tăng vốn		-	-	930.261.027	-	-	-	-	-	930.261.027
Lãi		-	-	-	-	-	-	9.432.504.857	-	9.432.504.857
Tăng khác		388.385.339	-	-	-	-	1.015.881.042	-	-	1.404.266.381
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	18.782.226.070	-	784.604.963	-	19.566.831.033
Chuyển sang phải trả về cổ phần hóa (**)		-	-	-	-	18.782.226.070	-	-	-	18.782.226.070
Giảm khác		-	-	-	-	-	-	784.604.963	-	784.604.963
Số dư tại 30/06/2013		706.916.675.426	-	8.908.596.354	5.942.775.780	13.175.936.919	1.015.881.042	(164.236.216.398)	3.074.124.923	574.797.774.046

Trong đó:

(*) :Giảm khác do Lợi nhuận sau thuế từ đơn vị Khách sạn Vinamotor nộp về Văn phòng Tổng Công ty, Tổng Công ty phân ánh doanh thu tài chính và đã phân ánh vào kết quả kinh doanh của Văn phòng Công ty.

(**) : Xem thuyết minh số 5.13 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	43.711.745.648	326.539.939.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.393.861.848	7.004.059.604
Tổng	51.105.607.496	333.543.999.034
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	87.303.361	-
Hàng bán bị trả lại	-	50.627.899
Tổng	87.303.361	54.707.899
Doanh thu thuần	51.018.304.135	333.489.291.135

5.18 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	39.323.036.460	299.160.500.217
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	788.362.377	-
Tổng	40.111.398.837	299.160.500.217

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.276.696.237	3.162.603.733
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.727.689.754	19.221.088.802
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	635.008.844	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	4.512.417.750	-
Doanh thu tài chính từ xóa nợ lãi vay ngân hàng	12.443.738.710	29.186.944.324
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.442.510.878	1.183.361.495
Tổng	38.038.062.173	52.753.998.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.20 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.346.891.804	10.231.626.884
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	2.400.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.712.573.798
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	324.830	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.827.847.911	16.188.428.465
Chi phí hoạt động tài chính khác	268.274.381	33.856.025
Tổng	12.843.338.926	31.166.485.172

5.21 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập thanh lý tài sản, bất động sản đầu tư	2.613.636	423.390.333
Thu khoán Tổ bảo vệ, Xưởng sửa chữa	1.087.119.225	992.096.091
Xử lý công nợ không phải trả	1.001.598.978	-
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho Công trình Lãm La Nghĩa Trung đã ghi nhận doanh thu	7.489.797.360	-
Thu bồi thường thiệt hại xe	-	400.551.985
Thu bán phế liệu	63.606.182	787.796.817
Thu nhập khác	656.360.476	994.328.557
Tổng	10.301.095.857	3.598.163.783

5.22 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Năm 2012
	VND	VND
Xử lý công nợ phải thu	326.004.315	-
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuê đất	-	2.877.122.000
Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	2.240.691.408	-
Chi phí khác	1.736.203.229	482.927.528
Tổng	4.302.898.952	3.360.049.528

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.432.504.857	1.358.472.112
Điều chỉnh tăng chi phí không được khấu trừ	-	-
Điều chỉnh giảm	15.727.689.754	19.221.088.802
Lợi nhuận chịu thuế	(6.295.184.897)	(17.862.616.690)
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.798.547.486	206.154.831.221
Chi phí nhân công	10.518.428.058	19.750.889.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.498.039.239	12.019.299.636
Chi phí dự phòng	3.071.079.696	12.379.902.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.899.761.087	12.557.861.133
Chi phí khác bằng tiền	20.917.675.473	44.451.945.211
Tổng	96.703.531.039	307.314.729.022

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam

Ngày 08 tháng 01 năm 2013, Bộ Giao thông Vận tải đã có quyết định số 49/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa bao gồm Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam. Thời điểm cổ phần hóa là ngày 30 tháng 6 năm 2013.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.673.127.749	22.964.520.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.278.576.052	54.107.118.721
Đầu tư ngắn hạn	27.092.438.000	35.191.392.000
Tổng	106.044.141.801	112.263.031.060
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.057.921.144	53.641.892.446
Phải trả người bán và phải trả khác	118.408.734.534	84.174.508.917
Chi phí phải trả	10.125.073.074	11.962.118.455
Tổng	130.591.728.752	149.778.519.818

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	583.681.000	1.474.240.144	2.057.921.144
Phải trả người bán và phải trả khác	117.103.784.803	1.304.949.731	118.408.734.534
Chi phí phải trả	10.125.073.074	-	10.125.073.074
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	52.167.652.302	1.474.240.144	53.641.892.446
Phải trả người bán và phải trả khác	81.844.364.275	2.330.144.642	84.174.508.917
Chi phí phải trả	11.962.118.455	-	11.962.118.455

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.673.127.749	-	17.673.127.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61.278.576.052	-	61.278.576.052
Đầu tư ngắn hạn	27.092.438.000	-	27.092.438.000
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.964.520.339	-	22.964.520.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.107.118.721	-	54.107.118.721
Đầu tư ngắn hạn	35.191.392.000	-	35.191.392.000

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuyết Anh

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM

Phụ lục 04

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH
 Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 - 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp chuyển qua kỳ sau
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I-Thuế	10	39.043.357.349	19.923.798.229	8.380.535.758	50.586.619.820
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2.710.426.441	(1.457.217.911)	1.857.644.903	(604.436.373)
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	4.502.441.688	2.329.829.193	2.172.612.495
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
3.Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	5.191.374.369	2.683.428.447	2.507.945.922
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	90.447.006	-	-	90.447.006
6.Thuế thu nhập cá nhân	16	431.946.291	227.547.031	219.536.588	439.956.734
7.Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-
8.Thuế nhà đất và tiền thuê đất	18	35.765.998.150	11.452.653.052	1.283.096.627	45.935.554.575
9.Các loại thuế khác	20	44.539.461	7.000.000	7.000.000	44.539.461
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	18.600.000	18.600.000	-
1.Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2.Các khoản phí, lệ phí	32	-	18.600.000	18.600.000	-
3.Các khoản khác	33	-	-	-	-
TỔNG CỘNG (40 =10+30)	40	39.043.357.349	19.942.398.229	8.399.135.758	50.586.619.820

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2013
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Tuyết Anh

Trần Hữu Hưng

Hoàng Anh Tuấn